

## CHUYÊN ĐỀ THÁNG 11

### RELATIVE CLAUSES

#### A. LÝ THUYẾT

##### I. Định nghĩa

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that) hay các trạng từ quan hệ như (where, when, why). Mệnh đề quan hệ đứng ngay đằng sau danh từ, đại từ trong mệnh đề chính để bổ sung ý nghĩa cho danh từ, đại từ ấy, phân biệt danh từ, đại từ ấy với các danh từ, đại từ khác. Chức năng của nó giống như một tính từ, do vậy nó còn được gọi là mệnh đề tính ngữ.

##### II. Các loại đại từ quan hệ

###### 1. Who

Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm chủ ngữ (subject) hoặc tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó. Theo sau who là chủ ngữ hoặc là động từ.

**Ex:**

- The man who is waiting for the bus is my English teacher  
→ (theo sau who là động từ → who đóng vai trò làm chủ ngữ)
- The man who I met on the bus yesterday is Phuong's father.  
→ (theo sau who là chủ ngữ → who đóng vai trò làm tân ngữ)

###### 2. Whom

Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó. Theo sau whom là chủ ngữ.

**Ex:** The man who(m) I met on the bus yesterday is Phuong's father.

→ (theo sau whom là chủ ngữ, whom đóng vai trò làm tân ngữ)

##### NHƯ VẬY:

Cả who và whom đều là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người. Nhưng who làm cả chủ ngữ và tân ngữ cho động từ đứng sau nó còn whom chỉ làm tân ngữ cho động từ sau nó mà thôi.

###### 3. Which

Là đại từ quan hệ chỉ vật, sự vật, sự việc làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó. Theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

- Ex:**
- I am reading the book which was written by a famous writer.  
→ (theo sau which là động từ → which đóng vai trò làm chủ ngữ)
  - I am reading the book which you gave me on my birthday.  
→ (theo sau which là chủ ngữ → which đóng vai trò làm tân ngữ)

###### 4. That

Là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật, có thể được dùng thay cho Who, Whom, Which trong mệnh đề quan hệ thuộc loại mệnh đề xác định (Restricted Clause).

a. Luôn dùng that trong những trường hợp sau

+ dùng that thay thế cho những danh từ chỉ cả người lẫn vật

**Ex:** I saw her and her dog that were walking in the park.

+ dùng that sau các đại từ bất định (someone/body, no one/body, everyone/body, anyone/body; something, everything, anything, nothing) hoặc sau all/much/none, little...

**Ex:** My father is the one that I admire most. All that is mine is yours.

+ dùng that sau dạng so sánh nhất

**Ex:** My mother is the most beautiful woman that I have ever known.

+ dùng that sau các từ chỉ thứ tự như: first, second, next,... last, only

**Ex:** You are the only person that I can believe.

+ dùng that trong cấu trúc câu nhấn mạnh

It + be + thành phần nhấn mạnh + that + S + V

**Ex:** It was the book that my mother bought me last week. It is you that I am looking for.

It is/was not until + time/time clause + that + S + V

(phải mãi tới khi... thì)

**Ex:** It was not until he was 40 that he got married.

b. Không được dùng that trong những trường hợp sau

+ không dùng that sau dấu phẩy

**Ex:** She couldn't go to the party, **that** makes me sad. that → which

+ không dùng that sau giới từ

**Ex:** The music to **that** I am listening is very sweet and gentle. that → which

## 5. Whose

Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ.

**Ex:** I am studying with Tom whose father is a famous doctor.

## III. Các trạng từ quan hệ

### 1. When

Là trạng từ quan hệ chỉ thời gian, đứng sau danh từ chỉ thời gian, dùng thay cho on/at/in + which, then. **Ex:**

- I still remember the day when my mother took me to school for the first time.
- = I still remember the day on which my mother took me to school for the first time.
- May is the month when I was born. = May is the month in which I was born.
- That was the time when he managed the company. = That was the time at which he managed the company.

### 2. Where

Là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, đứng sau danh từ chỉ nơi chốn, thay cho at/on/in + which, there. **Ex:**

- That is the house where we used to live. = That is the house in which we used to live.
- I still remember the day when my mother took me to school for the first time.
- = I still remember the day on which my mother took me to school for the first time.
- May is the month when I was born. = May is the month in which I was born.
- That was the time when he managed the company. = That was the time at which he managed the company.

## IV. Các loại mệnh đề quan hệ: Có ba loại mệnh đề quan hệ:

### 1. Mệnh đề quan hệ xác định (restrictive relative clause)

Mệnh đề quan hệ xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là bộ phận quan trọng của câu, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính không có nghĩa rõ ràng.

**Ex:**

- The girl who is wearing the blue dress is my sister.
- The book which I borrowed from you is very interesting.

### 2. Mệnh đề quan hệ không xác định (non-restrictive relative clause)

- Mệnh đề quan hệ không xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần giải thích thêm, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính vẫn còn nghĩa rõ ràng.

**Ex:** - The girl who is wearing the blue dress is my sister.

- The book which I borrowed from you is very interesting.

- Mệnh đề quan hệ không xác định thường được ngăn với mệnh đề chính bởi các dấu phẩy. Danh từ đứng trước thường là tên riêng hoặc trước các danh từ thường có các từ như: this, that, these, those, my, his, her, your, our, their,...

- Không được dùng that trong mệnh đề không xác định.

**Ex:** - Peter, who is my boyfriend, is very handsome and intelligent.

- My father, who is 50 years old, is a doctor.

### 3. Mệnh đề quan hệ nối tiếp

Trong một câu có mệnh đề không xác định, **which** được dùng để ám chỉ cả mệnh đề chính và câu được tách bởi dấu phẩy.

**Ex:** The water in this river is seriously polluted. **This** places some species of native fish in danger of extinction.

The water in this river is seriously polluted, **which** places some species of native fish in danger of extinction.

= ***That the water in this river is seriously polluted*** places some species of native fish in danger of extinction.

(NOUN CLAUSE)

## V. Mệnh đề quan hệ rút gọn

Mệnh đề quan hệ có thể rút gọn theo bốn cách:

### 1. Using participle phrases (sử dụng hiện tại phân từ - V-ing)

- Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động.
- Ta dùng present participle phrase thay cho mệnh đề đó (bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về nguyên mẫu rồi thêm -ing).

- Ex:**
- The man who is sitting next to you is my uncle.
  - The man sitting next to you is my uncle.
  - Do you know the man who asked me the way to the bank?
  - Do you know the man asking me the way to the bank?

### 2. Using past participle phrases (sử dụng quá khứ phân từ - Vp2)

- Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động.
- Ta dùng past participle phrase thay cho mệnh đề đó (bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ và bắt đầu cụm từ bằng past participle).

- Ex:**
- The students who were punished by the teacher are lazy.
  - The students punished by the teacher are lazy.

### 3. Using "to infinitive" or "infinitive phrase" (for sb to do)

- a. Khi đại từ quan hệ thay thế cho các từ có chứa số thứ tự như: first, second, next, third... last, only và so sánh nhất

- Ex:**
- She was the last person that was interviewed this morning.
  - She was the last person to be interviewed this morning.
  - She is the most suitable person who can take on this job.
  - She is the most suitable person to take on this job.

- b. Câu bắt đầu bằng: here, there

- Ex:**
- There is a good restaurant where we can eat good food.
  - There is a good restaurant for us to eat good food. Here is the form that you must fill in.
  - Here is the form for you to fill in.

### 4. Using noun phrases (cụm danh từ)

Mệnh đề quan hệ không xác định có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm danh từ.

- Ex:**
- Mrs Flora, who is a rich businesswoman, will sponsor our competition.
  - Mrs Flora, a rich businesswoman, will sponsor our competition.
  - I live in Hanoi, which is the capital of Vietnam.
  - I live in Hanoi, the capital of Vietnam.

## LƯU Ý

Khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm tân ngữ của mệnh đề, ta có thể bỏ đại từ quan hệ đó.

- Ex:**
- The dress which Trang is wearing is very nice.
  - The dress Trang is wearing is very nice.

## VI. Giới từ trong mệnh đề quan hệ

Trong văn phong trang trọng, giới từ có thể được đặt trước đại từ quan hệ. Tuy nhiên, ta chỉ đặt giới từ trước hai đại từ quan hệ là whom (cho người) và which (cho vật).

- Ex:**
- The picture which you are looking at was painted by a famous artist.
  - The picture at which you are looking was painted by a famous artist.

## Chú ý:

- Khi giới từ đứng cuối mệnh đề quan hệ thì ta có thể bỏ đại từ quan hệ và có thể dùng that thay cho whom và which trong mệnh đề quan hệ xác định.
- Khi giới từ đứng trước đại từ quan hệ thì ta không thể bỏ đại từ quan hệ và không thể dùng that thay cho whom và which.

- Cách dùng của các cấu trúc mở đầu cho mệnh đề quan hệ: all, most, none, neither, any, either, some, (a) few, both, half, each, one, two, several, many, much, + of which/whom.

- Ex:**
- Daisy has three brothers, all of whom are married.
  - I tried on three pairs of shoes, none of which fitted me.
  - He asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.
  - There were a lot of people at the meeting, few of whom I had met before.

## VII. Cách kết hợp câu dùng đại từ quan hệ

Để kết hợp hai câu thành một câu dùng đại từ quan hệ, ta thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề.

Bước 2: Đặt đại từ quan hệ ngay sau từ mà nó thay thế ở mệnh đề thứ nhất rồi viết mệnh đề thứ hai trước xong mới viết mệnh đề thứ nhất.

Bước 3: Đại từ quan hệ thay thế cho từ gì ở mệnh đề thứ hai thì bỏ từ ấy đi.

**Ex 1:** The man works in the hospital. I told you about him.

Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là “the man” và “him”.

The man là danh từ chỉ người nên ta dùng đại từ quan hệ who hoặc whom và đặt ngay sau the man, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ him) xong quay lại viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất.

→ The man who(m) I told you about works in the hospital.

**Ex 2:** The man was injured in the accident. He is now in hospital.

Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là “the man” và “he”.

He là chủ ngữ của mệnh đề thứ hai nên ta phải dùng đại từ quan hệ who và đặt ngay sau the man, sau đó ta viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất rồi viết sang mệnh đề thứ hai (bỏ he).

→ The man who was injured in the accident is now in hospital.

**Lưu ý:** Câu này không thể viết là The man who is now in hospital was injured in the accident.

Vì theo thứ tự của hành động thì hành động bị thương phải xảy ra trước hành động vào viện.

## B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. The young man .....was released after the court was found innocent of all the charges against him.  
A. who                      B. who he                      C. which                      D. whose
2. Is that the same film .....we watched last year?  
A. when                      B. which                      C. why                      D. who
3. The girl .....I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.  
A. whose                      B. from whom                      C. from whose                      D. whom
4. The first television picture .....John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy worked .....in the office next to Baird's workroom in London.  
A. which; whom                      B. who; which                      C. that; whose                      D. that; who
5. Joyce Bews, .....was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, she still lives, was 100 last year.  
A. that; in which                      B. who; where                      C. that; where                      D. who; that
6. The pollution .....they were talking is getting worse.  
A. that                      B. about which                      C. which                      D. whom
7. Robert Riva, an Italian player .....used to play for Cremonese, now coaches the Reigate under 11's football team.  
A. when                      B. which                      C. where                      D. who
8. When I was at school, there was a girl in my class .....skin was so sensitive that she couldn't expose her skin to the sun even with cream on.  
A. where                      B. whose                      C. whom                      D. that
9. Unfortunately, the friend with..... I intended to go on holiday to Side is ill, so I'll have to cancel my trip.  
A. who                      B. whom                      C. where                      D. that
10. The new stadium, will be completed next year, .....will seat 30,000 spectators.  
A. what                      B. where                      C. when                      D. which
11. Blenheim Palace, .....Churchill was born, is now open to the public.

- A. when                      B. where                      C. which                      D. whose
12. The man .....I introduced you to last night may be the next president of the university.  
A. which                      B. whom                      C. whose                      D. why
13. Cathy is trustworthy. She's a person upon .....you can always depend.  
A. who                      B. whom                      C. that                      D. Ø
14. Your career should focus on a field in .....you are genuinely interested.  
A. which                      B. what                      C. that                      D. Ø
15. People .....outlook on life is optimistic are usually happy people.  
A. whose                      B. whom                      C. that                      D. which
16. The girl .....dress you admire has been working for an export company since she left school.  
A. who                      B. what                      C. whose                      D. whom
17. One of the people arrested was Mary Arundel, .....is a member of the local council.  
A. that                      B. who                      C. whom                      D. Ø
18. The Titanic, .....Gsank in 1922, was supposed to be unsinkable.  
A. whose                      B. that                      C. which                      D. who
19. The Newspaper is owned by the Mearson Group, .....chairman is Sir James Bex.  
A. which                      B. that                      C. who                      D. whose
20. Genghis Khan, .....name means "very mighty ruler", was a Mongol emperor in the Middle Ages.  
A. whom                      B. whose                      C. who                      D. how
21. She has two brothers, .....are engineer.  
A. whom both                      B. both who                      C. both of whom                      D. both whom
22. Extinction means a situation .....a plant, an animal or a way of life stops existing.  
A. to which                      B. for which                      C. on which                      D. in which
23. The party,.....I was the guest of honor, was extremely enjoyable.  
A. at that                      B. at which                      C. to that                      D. to which
24. Ann has a lot of books, .....she has never read.  
A. most of that                      B. most of these                      C. most of which                      D. which most of them
25. We have just visited disadvantaged children in an orphanage .....in Bac Ninh Province.  
A. located                      B. locating                      C. which locates                      D. to locate
26. An endangered species is a species .....population is so small that it is in danger of becoming extinct.  
A. whose                      B. which                      C. what                      D. who
27. Pumpkin seeds, .....protein and iron, are a popular snack.  
A. that                      B. provide                      C. which                      D. which provide
28. He lives in a small town .....  
A. where is called Taunton                      B. which is called Taunton  
C. is called Taunton                      D. that called Taunton
29. ....instructed me how to make a good preparation for a job interview.  
A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone                      B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone  
C. Jonh Robbins I spoke to telephone                      D. jonh Robbins, whom I spoke to by telephone,
30. The scientists .....on this project try to find the solutions to air pollution.  
A. working                      B. worked                      C. are working                      D. who working
31. "Who's that over there?" ~ "Oh, it's our new teacher,.....just started work today."  
A. that                      B. who he                      C. which he                      D. who
32. "Who did you send a Valentine's card to?" ~ "I'm not telling you, but it was someone....name begins with 'B'."  
A. which                      B. who her                      C. whose                      D. whose her
33. "Have you seen Jason Green's latest film?" ~ "Is that the one in....joins the FBI?"  
A. which he                      B. that he                      C. whom he                      D. which
34. "Why do you like Tania so much?" ~ "Well, she's one of the few people to....I can really talk."  
A. which                      B. whom                      C. that                      D. who
35. "Why don't we go to Lionel's for dinner tonight?" ~ "Is that the new restaurant....has just opened on the other side of town?"  
A. which                      B. where                      C. that it                      D. which it

36. "Could you lend me some money?" ~ "I'd like you to give me one good reason....I should."  
 A. that                      B. which                      C. why                      D. who
37. Smartphones, laptops and tablets are the modern devices....have changed the way we think.  
 A. what                      B. Ø                      C. whose                      D. that
38. Students use smartphones to record their phone calls,....they later share with the class.  
 A. Ø                      B. that                      C. which                      D. whose
39. You can access the Internet, download programs and information....can help you understand the material and widen your knowledge.  
 A. what                      B. that                      C. Ø                      D. who
40. My teacher,....has been teaching for 25 years, finds it hard to make use of electronic devices in her teaching.  
 A. she                      B. who she                      C. who                      D. whose
41. That media player,....I often use to practise my English, has some great apps.  
 A. Ø                      B. that                      C. what                      D. which
42. The interactive whiteboard involves students directly in work in front of the board,....most of them love.  
 A. that                      B. Ø                      C. which                      D. whose
43. In the USA, a public school is a state school,....is run by the government and is free to attend.  
 A. that                      B. which                      C. who                      D. Ø
44. This is the book in....Foster describes his experience of the war.  
 A. that                      B. what                      C. where                      D. which
45. Isn't that Tim, the boy....father owns a huge yacht?  
 A. whose                      B. his                      C. which                      D. that
46. Student social life revolves around the Student Union,....is the large yellow building opposite the library.  
 A.Ø                      B. which                      C. that                      D. it
47. Students....get below-average exam results do not have the best prospects.  
 A. whose                      B. who                      C. Ø                      D. All are correct
48. The street...leads to my school is very narrow.  
 a. who                      b . which                      c. whom                      d. whose.
49. Do you know the driver.....took them to town last night?  
 a. which                      b. whom                      c. where                      d. who
50. He sees men, women, cat, dogs and cars.....move mound and round.  
 a. that                      b. whose                      c. which                      d. who.
51. That's my friend ..... comes from Japan.                      A. which                      B. who                      C. whom                      D. whose.
52. She often plays the music..... was composed by Chopin.  
 A. who                      B. that                      C. which                      D. B&C are correct
53. Marie, ..... I met at the party, called me last night.  
 A. that                      B. whom                      C. which                      D. whose
54. Neil Armstrong, ..... was the first man walking on the moon, is an American.  
 A. who                      B. which                      C. whom                      D. that
55. The children ..... are playing in the yard are Mr Brown's nephews.  
 A. whom                      B. that                      C. which                      D. where
56. They called their friends, ..... have lived in the city for a long time  
 A. who                      B. which                      C. whose                      D. where

**Exercise 2: Kết hợp câu dùng từ gợi ý**

1. France is the country. The best wine is produced there. (WHERE)

.....

2.1945 was the year. The Second World War ended then. (WHEN)

.....

3. That's the hotel. I stayed there last summer. (AT WHICH)

.....

4. July is the month. Most people often go on holiday then. (IN WHICH)

.....

5. The books are very interesting. They were bought long ago. (WHICH)

6. My uncle bought a boat. The boat costs thirty thousand dollars. (WHICH)
8. He often tells me about his village. He was born in that place. (WHERE)
9. The man is our English teacher. He comes from Australia. (COMING)
10. I found a man's wallet. He gave me a reward. (WHOSE)
11. This is the book. I'm looking for it. (FOR WHICH)
12. The lady gave me good advice. I spoke to her an hour ago. (TO WHOM)
13. Who was the last person who saw the young man alive? (TO SEE)
14. Sai Gon Times was the only newspaper which appeared that day. (TO APPEAR)
15. This is the second person who was killed in that way. (BE)

**Exercise 3:** Viết lại câu bằng cách rút gọn mệnh đề quan hệ hoặc lược bỏ đại từ quan hệ

1. The ideas which are presented in that book are interesting.
2. She is a woman whom I told you about.
3. He was the first man who flew into space.
4. John was the last man who reached the top of the mountain.
5. The song which we listened to last night was interesting.
6. The sport games which were held in India in 1951 were the first Asian Games.
7. The girl who was injured in the accident is in the hospital now.
8. Stop the man who stole my wallet.
9. Sometimes life is very unpleasant for people who live near the airport.
10. I was woken up by a bell which rang aloud.
11. He was the last student who left the lecture hall.
12. None of the people who were invited to the party.
13. There was a tree which was blown down in the storm last night.
14. The children who attend that school receive a good education.
15. It was the first country which gave women the vote.
16. I'll give you an address which you should write to.

**Exercise 4: Tìm và sửa lỗi sai**

1. Why did Danny, whose totally unfit, decide to enter the marathon?
2. Miranda still has trauma from the tragic accident, that took away her closest friend.
3. The office furniture that was ordered last month have just arrived, but we're not sure whether the manager likes it.
4. Mr. Smith whose car was stolen yesterday, is a professor.
5. My uncle, was a businessman, was ranked the weathiest of the country.
6. She was the first woman in the Philippines to elect as the president of the country.
7. We should participate in the movements organizing to conserve the natural environment.
8. Jack has won a jackpot prize, 10% of whom was donated to flooded areas.
9. All her children have graduated from university, that is the reason for her to be proud.
10. Mrs. Brown was the first owner his dog won 3 prizes in the same show.
11. Many of the pictures were sent from outer space are presently on display in the public library.
12. This class, where is a prerequisite for microbiology, is so difficult that I would rather drop it.
13. The General Certificate of Secondary Education (GCSE) is the name of a set of English qualifications, generally taking by secondary students at the age of 15 - 16 in England.
14. Drying food by means of solar energy is an ancient process applying wherever climatic conditions make it possible.
15. Salmon lay their eggs, and die in freshwater although they live in salt water when most of their adults lives.

**Exercise 5: Hãy điền đại từ quan hệ who, which, whose vào chỗ trống:**

1. This is the bank.....was robbed yesterday.
2. A boy.....sister is in my class was in the bank at that time.
3. The man.....robbed the bank had two pistols.
4. He wore a mask.....made him look like Mickey Mouse.
5. He came with a friend.....waited outside in the car.
6. The woman.....gave him the money was young.
7. The bag.....contained the money was yellow.
8. The people.....were in the bank were very frightened.
9. A man.....mobile was ringing did not know what to do.
10. A woman.....daughter was crying tried to calm her.
11. The car.....the bank robbers escaped in was orange.
12. The robber.....mask was obviously too big didn't drive.
13. The man.....drove the car was nervous.
14. He didn't wait at the traffic lights.....were red.
15. A police officer.....car was parked at the next corner stopped and arrested them.

**Exercise 6: Điền who, whom, which vào chỗ trống:**

1. Do you know the girl ..... I danced with?
2. Do you know the girl ..... danced with me?
3. The apples ..... are lying on the table are bad.
4. The apples ..... we bought in the shop are bad.
5. We will stay at a hotel ..... is not far from the beach.
6. We will stay at a hotel ..... my friend has recommended to us.



7. That is a museum ..... I like very much.
8. That is a museum ..... lies in the heart of the town.
9. This is the man ..... Barbara visited in Scotland.
10. This is the man ..... lives in Scotland.

**Exercise 7: Điền where, when hay why vào chỗ trống:**

1. This is the station.....Emily met James.
2. July and August are the months.....most people go on holiday.
3. Do you know the reason.....so many people in the world learn English?
4. This is the church.....Sue and Peter got married.
5. Edinburgh is the town.....Alexander Graham Bell was born.
6. 25 December is the day.....children in Great Britain get their Christmas presents.
7. A famine was the reason.....so many Irish people emigrated to the USA in the 19th century.
8. A greengrocer's is a shop.....you can buy vegetables.
9. The day.....I arrived was very nice.
10. A horror film was the reason.....I couldn't sleep last night.

**Exercise 8: Viết câu dùng mệnh đề quan hệ dựa trên các từ cho sẵn:**

1. A Scot is a person (live in Scotland) .....
2. Nessie is a monster (live in Loch Ness) .....
3. A fridge is a thing (keep food cool) .....
4. A DJ is someone (play music in a disco) .....
5. A bee is an insect (make honey).....
6. A lemon is a fruit (be yellow and sour).....
7. A watch is a thing (tell the time) .....
8. A ferry is a ship (carry people across the water) .....
9. A shop assistant is someone (work in a shop).....
10. A key is a thing (can open and lock doors) .....

**Exercise 9: Nói các câu sau dùng mệnh đề quan hệ:**

1. I gave you a book. It had many pictures.  
The book.....
2. I am reading a book at the moment. It is very interesting.  
The book.....
3. You live in a town. The town is very old.  
The town.....
4. The sweets are delicious. I bought them yesterday.  
The sweets .....

5. The football match was very exciting. My friend played in it.

The football match.....

6. The letter hasn't arrived yet. I posted it three days ago.

The letter.....

7. He lives in a house. The house is not very big.

The house .....

8. They are playing a song on the radio. Do you like it?

Do you like .....

9. Jane wore a beautiful shirt yesterday. Did you see it?

Did you see .....

10. Sue is going out with a boy. I don't like him.

I don't like.....

**Exercise 10: Nối hai câu sử dụng mệnh đề quan hệ:**

1. Samuel Johnson was the son of a bookseller. Samuel Johnson was born in 1709.

Samuel Johnson.....

2. In 1728, he went to Oxford. He studied at Pembroke College in Oxford.

In 1728, he went .....

3. Johnson had to leave Oxford without a degree. He was too poor to pay the fees.

Johnson.....

4. In 1737, Johnson moved to London. There he wrote poetry, essays and biographies.

In 1737, Johnson.....

5. In 1746, Johnson started to write his dictionary. It took him nine years to complete.

In 1746, Johnson started.....

6. His home at that time was in 17 Gough Square in London. It is a museum now.

17 Gough Square in London .....

7. In this house, his wife died in 1752. Her name was Elizabeth Porter.

In this house his wife.....

8. In 1755, the work was published. It was called A Dictionary of the English Language.

In 1755, the work.....

9. Samuel Johnson died in 1784. He is buried in Westminster Abbey.

Samuel Johnson.....

**Exercise 11: Change all of the adjective clauses to adjective phrases. Use the participles.**

1. Only a few of the movie that are shown at the Gray Theater are suitable for children.

Only a few \_\_\_\_\_.

2. The couples who live in the house next door are both college professors.

The couples \_\_\_\_\_.

3. A knuckle is a point that connects a finger to the rest of the hand.

A knuckle \_\_\_\_\_.

4. Antarctica is covered by a huge ice cap that contains 70 percent of the earth's fresh water.

Antarctica \_\_\_\_\_.

5. Only a small fraction of the eggs that are laid by a fish actually hatch and survive to adulthood.

Only a small fraction \_\_\_\_\_.

6. The Indians who lived in Peru before the discovery of the New World by Europeans belonged to the Incan culture.

The Indians \_\_\_\_\_.

7. I was awakened by the sound of laughter which came from the room which was next to mine at the motel.

I \_\_\_\_\_.

### Exercise 12: Complete the sentences, using relative clauses.

1. On the classroom blog, a teacher can upload video and image illustrations on specific subjects, **which/ who** can help students learn easily.

2. Parents **whose/ who** have to pay for mobile devices may be happy with the new method of teaching and its benefits.

3. Teachers **which/ who** introduce activities to the whole class can work with smaller groups on the smart table to introduce discussions about the subject matter.

4. The applications **which/ who** come with the smart table can help students learn various subjects at school.

5. The smart table has been used in several schools, **which/ who** brings many benefits to our students.

6. The learning applications **which/ who** students can participate in using the smart table will encourage them to work together to solve problems.

7. Several students **which/ who** are able to touch and interact with the smart table at the same time will work together more effectively.

### Exercise 13: Complete the sentences with “who, which, whose, where or why”

1. Many teens \_\_\_\_\_ play computer games are addicted to them.

2. I like games \_\_\_\_\_ involve a lot of strategy.

3. The house \_\_\_\_\_ they have lived for several years is in the centre of the city.

4. My friend Anna, \_\_\_\_\_ father is a policeman, is coming here next week.

5. Do you know \_\_\_\_\_ Carol is going to pick me up?

6. The lady \_\_\_\_\_ is sitting over there is my aunt.

7. They have three sons \_\_\_\_\_ are teachers and one daughter \_\_\_\_\_ is a nurse.

## ĐÁP ÁN

### Exercise 1

1 A The young man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.

- 2 B The same film là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ.
- 3 B The girl là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Động từ borrow thường đi kèm với giới từ from. Ta chỉ sử dụng giới từ trước whom và which.
- 4 D The first television picture là danh từ chỉ vật, còn a boy là danh từ chỉ người. Vị trí còn thiếu đầu tiên cần một tân ngữ, còn vị trí còn thiếu thứ hai cần một chủ ngữ.
- 5 B Joyce Bews là tên riêng chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. The south coast of England là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that.
- 6 B The pollution là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ, động từ talk đi với giới từ about.
- 7 D An Italian player là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.
- 8 B A girl là danh từ chỉ người, skin là danh từ thuộc sở hữu của a girl.
- 9 B The friend là danh từ chỉ người, giới từ chỉ đi trước whom và which.
- 10 D The new stadium là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ.
- 11 B Blenheim Palace là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ.
- 12 B The man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. □Đáp án: B
- 13 B A person là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (upon) chỉ đi với whom và which.
- 14 A A field là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (in) chỉ đi với whom và which.
- 15 A People là danh từ chỉ người, outlook là danh từ thuộc sở hữu của people. □ Đáp án: A
- 16 C The girl là danh từ chỉ người, dress là danh từ thuộc sở hữu của the girl. □Đáp án: C
- 17 B Mary Arundel là danh từ chỉ tên người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that.
- 18 C The Titanic là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that.
- 19 D The Mearson Group là tên riêng của công ty, chairman là danh từ thuộc sở hữu của the Mearson Group.
- 20 B Genghis Khan là danh từ chỉ tên người, name là danh từ thuộc sở hữu của Genghis Khan.
- 21 C "both of whom" thay thế cho "two brothers", đóng chức năng làm chủ ngữ. Không có "both of who" vì "who" không bao giờ đi với giới từ trong mệnh đề quan hệ. Tạm dịch: Cô ấy có hai người anh trai, họ đều là kỹ sư.
- 22 D Trong câu này, ta dùng mệnh đề quan hệ "in which" với nghĩa tương đương với "where" để chỉ một địa điểm, nơi chốn,... Tạm dịch: Sự tuyệt chủng có nghĩa là một tình huống trong đó thực vật, động vật hoặc lối sống không còn nữa.
- 23 B Sau dấu phẩy ta không dùng mệnh đề quan hệ that → Loại A, C "party" ta dùng giới từ "at"; ngoài ra, "at which" còn có nghĩa tương đương với "where". Tạm dịch: Bữa tiệc, nơi tôi là một khách mời danh dự, thực sự rất vui vẻ.

24 C Ta sử dụng cụm đại từ quan hệ "most/ all/ none/one/two/... + of + which/ whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người hoặc vật trong cụm từ "most/ all/ none/one/two/... + of+..." Tạm dịch: Ann có nhiều sách, hầu hết trong số đây cô ta chưa bao giờ đọc.

25 A Cách rút gọn mệnh đề quan hệ: Mệnh đề chủ động Ǻ dùng cụm V-ing Mệnh đề bị động Ǻ dùng cụm Vp2  
Tạm dịch: Chúng tôi vừa mới đến thăm các trẻ em bị thiệt thòi ở một trại trẻ mồ côi được đặt tại Bắc Ninh.

26 A whose: thể hiện mối quan hệ sở hữu, sau whose là một danh từ Tạm dịch: Một loài ở trong tình trạng nguy hiểm là một loại có số lượng nhỏ đến nỗi đang có nguy cơ bị tuyệt chủng

27 D Ở đây ta cần dùng mệnh đề quan hệ để thay thế cho danh từ phía trước →Loại B Mệnh đề "that" không dùng sau dấu phẩy → Loại A Câu C thiếu động từ → Loại Tạm dịch: Hạt bí ngô, cung cấp protein và sắt, là một món ăn phổ biến.

28 B Ở đây small town là danh từ chỉ địa danh và vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ nên phải dùng which. Tạm dịch: Anh ấy sống ở thị trấn tên là Taunton.

29 D A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone c. Jonh Robbins I spoke to telephone D. Jonh Robbins, whom I spoke to by telephone, A sai vì ta không dùng giới từ trước "that". B sai vì that không dùng sau dấu phẩy (.). John Robbins là danh từ riêng nên đằng sau cần mệnh đề quan hệ không xác định nên đáp án là D.

30 A Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ, động từ to be (nếu có) và chuyển động từ về dạng:  
- V-ing nếu ở thể chủ động  
- Vp2 nếu ở thể bị động Tạm dịch: Các nhà khoa học làm việc trong dự án này cố gắng tìm ra giải pháp cho ô nhiễm không khí.

## Exercise 2

1 France is the country where the best wine is produced. Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the country" và "there". The country là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ where và đặt ngay sau the country, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).

2 1945 was the year when the Second World War ended. Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the year" và "then". The year là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ when và đặt ngay sau the year, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).

3 That's the hotel at which I stayed last summer. Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the hotel" và "there". The hotel là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta dùng at which (= where) đặt ngay sau the hotel, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).

4 July is the month in which most people often go on holiday. Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the month" và "then". The month là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta dùng in which (= when) đặt ngay sau the month, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).

5 The books which were bought long ago are very interesting. Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the books" và "they". The books là danh từ chỉ vật, They làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the books, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ they) xong quay lại viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất.

6 The boat which my uncle bought costs thirty thousand dollars./ My uncle bought the boat which costs thirty thousand dollars. Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the/a boat". A boat là danh từ chỉ vật, the boat làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the boat, sau đó ta

7 The man who is talking to the policeman is my uncle. The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ who.

8 He often tells me about his village, where he was born. His village là danh từ xác định chỉ nơi chốn, that place làm chức năng trạng ngữ nên ta dùng trạng từ quan hệ where.

9 The man coming from Australia is our English teacher. The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.

10 The man whose wallet I found gave me a reward. The man là danh từ chỉ người và wallet là danh từ thuộc sở hữu của the man nên ta dùng đại từ quan hệ whose

11 This is the book for which I'm looking. The book là danh từ chỉ vật và it làm chức năng tân ngữ, đứng sau giới từ for nên ta dùng for which.

12 The lady to whom I spoke an hour ago gave me good advice. The lady là danh từ chỉ người và her làm chức năng tân ngữ, có giới từ to trước her nên ta dùng to whom.

13 Who was the last person to see the young man alive? Trong câu có the last và động từ saw của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.

14 Sai Gon Times was the only newspaper to appear that day. Trong câu có the only và động từ appeared của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.

15 This is the second person to be killed in that way. Trong câu có the second và động từ was killed của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to be + Vp2.

### Exercise 3

1 The ideas presented in that book are interesting. Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ are presented của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.

2 She is a woman I told you about. Whom làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

3 He was the first man to fly into space. Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.

4 John was the last man to reach the top of the mountain. Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.

5 The song we listened to last night was interesting. Which làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

6 The sport games held in India in 1951 were the first Asian Games. Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were held của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.

7 The girl injured in the accident is in the hospital now. Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was injured của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.

8 Stop the man stealing my wallet. Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ steal của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.

9 Sometimes life is very unpleasant for people living near the airport. Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ live của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề

10 I was woken up by a bell ringing aloud. Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ rang của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề

11 He was the last student to leave the lecture hall. Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.

12 None of the people invited to the party. Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were invited của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.

13 There was a tree blown down in the storm last night Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was blown của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.

14 The children attending that school receive a good education. Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ attend của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.

15 It was the first country to give women the vote. Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.

16 I'll give you the address you should write to. Which làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

#### Ex 4

1 B Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ. Tạm dịch: Tại sao Danny, người hoàn toàn không thích hợp, quyết định tham gia marathon?  Đáp án B (whose  who)

2 C Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả vế câu phía trước. Mệnh đề quan hệ that không đi đằng sau dấu phẩy.  Đáp án C (that  which) Tạm dịch: Miranda vẫn bị khủng hoảng từ vụ tai nạn bi thảm, vụ tai nạn đã lấy đi người bạn thân nhất của cô.

3 B Mệnh đề quan hệ that dùng để bổ sung thêm thông tin cho danh từ the office furniture nên động từ have just arrived phải chia theo chủ ngữ là furniture (số ít). Tạm dịch: Đồ dùng văn phòng, được đặt mua tháng trước, vừa được chuyển đến nơi, nhưng chúng tôi không chắc giám đốc sẽ thích.

4 A Tạm dịch: ông Smith, người đã bị mất cắp xe hôm qua, là một giáo sư. Căn cứ vào Mr. Smith là danh từ chỉ tên riêng nên mệnh đề quan hệ phía sau phải là mệnh đề quan hệ không xác định và sẽ được ngăn cách với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy (,)  Đáp án A (Mr. Smith  Mr. Smith.)

5 A Câu này ta thấy có hai động từ cùng đóng vai trò làm động từ chính nên phương án A sai. Ta có thể sửa lại bằng cách thêm đại từ quan hệ who vào trước was hoặc là bỏ was đi để a businessman thành một cụm danh từ. Tạm dịch: Chú của tôi, một doanh nhân, được xếp hạng là người giàu có nhất cả nước.

6 C The + first/ second/third/... + N + to V: người hoặc vật đầu tiên/ thứ hai/ thứ ba/... làm gì... Tạm dịch: Bà là người phụ nữ đầu tiên được bầu làm tổng thống của đất nước.  Đáp án C (to elect to be elected) (mệnh đề quan hệ mang ý nghĩa bị động)

7 C Tạm dịch: Chúng ta nên tham gia vào các phong trào được tổ chức để bảo vệ môi trường tự nhiên. Ta dùng quá khứ phân từ tạo mệnh đề quan hệ rút gọn với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ).  Đáp án là C (organizing  organized)

8 B Whom đang dùng để thay thế cho giải thưởng jackpot (chỉ vật) nên chắc chắn B sai (whom  which). Tạm dịch: Jack đã giành được một giải thưởng jackpot, 10% trong đó đã được tặng cho các khu vực bị ngập lụt.

9 C Mệnh đề quan hệ that không đứng đằng sau dấu phẩy, vì thế dùng that là sai. Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả một vế câu ở phía trước.  Đáp án C (that  which)

10 C Ở đây ta dùng mệnh đề quan hệ whose thể hiện sự sở hữu, whose + danh từ  Đáp án C (his dog  whose dog) Tạm dịch: Bà Brown là chủ nhân đầu tiên có con chó giành được ba giải trong cùng chương trình.

11 B Khi câu có chủ ngữ chính (Many of the pictures) và động từ chính (are) nên động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ rút gọn. Tạm dịch: Rất nhiều bức tranh được gửi từ vũ trụ hiện tại đang được trưng bày ở thư viện công cộng. Câu đầy đủ: Many of the pictures which are sent from outer space are presently on display in the public library.  $\checkmark$  Rút gọn lại: Many of the pictures sent from outer space are presently on display in the public library.

12 A Ta dùng mệnh đề quan hệ "which" để thay thế cho một vật. Mệnh đề quan hệ "that" cũng có thể dùng thay thế cho vật, tuy nhiên sau dấu phẩy ta không dùng "that."  Đáp án A (where  which) Tạm dịch: Lớp này, là điều kiện tiên quyết cho lớp vi sinh học, rất khó đến mức tôi muốn bỏ nó.

13 C Khi rút gọn mệnh đề ở dạng bị động, ta sử dụng quá khứ phân từ.  Đáp án c (taking  taken) Tạm dịch: Chương trình phổ thông Anh quốc (GCSE) là tên của một hệ thống bằng cấp tiếng Anh, thường được lấy bởi học sinh trung học ở tuổi 15 - 16 ở Anh.

14 C Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ đưa về dạng Vp2. Câu đầy đủ là: Drying food by means of solar energy is an ancient process which is applied wherever climatic conditions make it possible.  Đáp án C (applying  applied) Tạm dịch: Sấy khô thực phẩm là một quá trình lâu đời được áp dụng ở bất cứ nơi nào có điều kiện thời tiết phù hợp.

15 C Câu đề bài: Cá hồi đẻ trứng và chết ở nước ngọt mặc dù chúng sống ở nước mặn nơi mà phần lớn những con trưởng thành sống.  Đáp án C (when  where)

### Exercise 5: Hãy điền đại từ quan hệ who, which, whose vào chỗ trống:

1. This is the bank **which** was robbed yesterday.
2. A boy **whose** sister is in my class was in the bank at that time.
3. The man **who** robbed the bank had two pistols.
4. He wore a mask **which** made him look like Mickey Mouse.
5. He came with a friend **who** waited outside in the car.
6. The woman **who** gave him the money was young.
7. The bag **which** contained the money was yellow.
8. The people **who** were in the bank were very frightened.
9. A man **whose** mobile was ringing did not know what to do.
10. A woman **whose** daughter was crying tried to calm her.
11. The car **which** the bank robbers escaped in was orange.
12. The robber **whose** mask was obviously too big didn't drive.
13. The man **who** drove the car was nervous.
14. He didn't wait at the traffic lights **which** were red.
15. A police officer **whose** car was parked at the next corner stopped and arrested them.

### Exercise 6: Điền who, whom, which vào chỗ trống:



1. Do you know the girl **whom** I danced with?
2. Do you know the girl **who** danced with me?
3. The apples **which** are lying on the table are bad.
4. The apples **which** we bought in the shop are bad.
5. We will stay at a hotel **which** is not far from the beach.
6. We will stay at a hotel **which** my friend has recommended to us.
7. That is a museum **which** I like very much.
8. That is a museum **which** lies in the heart of the town.
9. This is the man **whom** Barbara visited in Scotland.
10. This is the man **who** lives in Scotland.

**Exercise 7: Điền where, when hay why vào chỗ trống:**

1. This is the station **where** Emily met James.
2. July and August are the months **when** most people go on holiday.
3. Do you know the reason **why** so many people in the world learn English?
4. This is the church **where** Sue and Peter got married.
5. Edinburgh is the town **where** Alexander Graham Bell was born.
6. 25 December is the day **when** children in Great Britain get their Christmas presents.
7. A famine was the reason **why** so many Irish people emigrated to the USA in the 19th century.
8. A greengrocer's is a shop **where** you can buy vegetables.
9. The day **when** I arrived was very nice.
10. A horror film was the reason **why** I couldn't sleep last night.

**Exercise 8: Viết câu dùng mệnh đề quan hệ dựa trên các từ cho sẵn:**

1. A Scot is a person who lives in Scotland.
2. Nessie is a monster which lives in Loch Ness.
3. A fridge is a thing which keeps food cool.
4. A DJ is someone that plays music in a disco.
5. A bee is an insect which makes honey.
6. A lemon is a fruit which is yellow and sour.
7. A watch is a thing which tells the time.
8. A ferry is a ship which carries people across the water.
9. A shop assistant is someone that works in a shop.
10. A key is a thing which can open and lock doors.

**Exercise 9: Nói các câu sau dùng mệnh đề quan hệ:**

1. The book which I gave you had many pictures.
2. The book which I am reading at the moment is very interesting.

3. The town where you live is very old.
4. The sweets which I bought yesterday are delicious.
5. The football match which my friend played in was very exciting.
6. The letter which I posted three days ago hasn't arrived yet.
7. The house where he lives is not very big.
8. Do you like the song which are playing on the radio.
9. Did you see the shirt which Jane wore yesterday.
10. I don't like the boy whom Sue is going out with.

**Exercise 10: Nói hai câu sử dụng mệnh đề quan hệ:**

1. Samuel Johnson, who was born in 1709, was the son of a bookseller.
2. In 1728, he went to Oxford where he studied at Pembroke College.
3. Johnson, who was too poor to pay the fees, had to leave Oxford without a degree
4. In 1737, Johnson moved to London where he wrote poetry, essays and biographies.
5. In 1746, Johnson started to write his dictionary which took him nine years to complete.
6. 17 Gough Square in London, which was his home at that time, is a museum now.
7. In this house his wife whose name was Elizabeth Porter, died in 1752.
8. In 1755, the work which was called A Dictionary of the English Language was published.
9. Samuel Johnson, who died in 1784, is buried in Westminster Abbey.

**Exercise 11: Change all of the adjective clauses to adjective phrases. Use the participles.**

1. Only a few of the movie shown at the Gray Theater are suitable for children.
2. The couples living in the house next door are both college professors.
3. A knuckle is a point connecting a finger to the rest of the hand.
4. Antarctica is covered by a huge ice cap containing 70 percent of the earth's fresh water.
5. Only a small fraction of the eggs laid by a fish actually hatch and survive to adulthood.
6. The Indians living in Peru before the discovery of the New World by Europeans belonged to the Incan culture.
7. I was awakened by the sound of laughter coming from the room next to mine at the motel.

**Exercise 12: Complete the sentences, using relative clauses.**

1. On the classroom blog, a teacher can upload video and image illustrations on specific subjects, which can help students learn easily.
2. Parents who have to pay for mobile devices may be happy with the new method of teaching and its benefits.
3. Teachers who introduce activities to the whole class can work with smaller groups on the smart table to introduce discussions about the subject matter.
4. The applications which come with the smart table can help students learn various subjects at school.
5. The smart table has been used in several schools, which brings many benefits to our students.
6. The learning applications which students can participate in using the smart table will encourage them to work together to solve problems.

7. Several students **who** are able to touch and interact with the smart table at the same time will work together more effectively.

**Exercise 13: Complete the sentences with “who, which, whose, where or why”**

1. Many teens \_\_\_\_\_ who \_\_\_\_\_ play computer games are addicted to them.
2. I like games \_\_\_\_\_ which \_\_\_\_\_ involve a lot of strategy.
3. The house \_\_\_\_\_ where \_\_\_\_\_ they have lived for several years is in the centre of the city.
4. My friend Anna, \_\_\_\_\_ whose \_\_\_\_\_ father is a policeman, is coming here next week.
5. Do you know \_\_\_\_\_ why \_\_\_\_\_ Carol is going to pick me up?
6. The lady \_\_\_\_\_ who \_\_\_\_\_ is sitting over there is my aunt.
7. They have three sons \_\_\_\_\_ who \_\_\_\_\_ are teachers and one daughter \_\_\_\_\_ who \_\_\_\_\_ is a nurse.